

# PHÁT TRIỂN KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP THEO ĐỊNH HƯỚNG CỤM LIÊN KẾT NGÀNH Ở VIỆT NAM

Nguyễn Thị Nguyệt\*

Ngày nhận: 9/01/2015

Ngày nhận bản sửa: 19/1/2015

Ngày duyệt đăng: 21/01/2015

## Tóm tắt:

*Các cụm, khu công nghiệp ra đời mang “trọng trách” đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa nền kinh tế Việt Nam, tuy đã có bước tiến nhất định song hiện hoạt động vẫn chưa hiệu quả, chưa có nhiều tác động lan tỏa tích cực để qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế với áp lực cạnh tranh ngày càng gay gắt, nội bộ nền kinh tế đang trong quá trình tái cơ cấu đổi mới nền kinh tế, cần thiết phải đổi mới mô hình hoạt động của các cụm, khu công nghiệp. Hiện một trong những công cụ hữu hiệu nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh ngành cũng như tổng thể nền kinh tế hiện được áp dụng ngày càng rộng rãi trên thế giới là mô hình cụm liên kết ngành. Bài viết này đánh giá khái quát thực trạng phát triển, khả năng hình thành cụm liên kết ngành, từ đó đưa ra gợi ý giải pháp để có thể áp dụng phát triển các khu, cụm công nghiệp Việt Nam theo mô hình cụm liên kết ngành.*

**Từ khóa:** Cụm công nghiệp, khu công nghiệp, liên kết ngành, năng lực cạnh tranh

## Developing industrial parks towards industrial clusters in Vietnam

### Abstract:

*Industrial zones and industrial parks were founded for fostering industrialization and modernization process in Vietnam. Albeit some achievement, these zones operate inefficiently with weak spillover effects of enhancing the economy competitiveness. The context of international economic integration with continuously severe competition and the restructuring of the economy require the corresponding reform for these zones and parks. One of the efficient tools for improving the competitiveness for industries as well as the whole economy is industrial cluster. This study aims at examining the situation and shortcomings of these zones and parks, then suggests some solutions to develop the industrial clusters in Vietnam.*

*Keywords:* Industrial zone, Industrial park, industrial cluster, competitiveness

### 1. Đặt vấn đề

Các cụm, khu công nghiệp đóng vai trò to lớn vào thành công của các nước có nền công nghiệp phát triển. Trong đó ngày càng nhiều khu, cụm công nghiệp (K-CCN) thành công gắn với mô hình phát triển cụm liên kết ngành (CLKN), đã làm thay đổi diện mạo của ngành công nghiệp, các ngành liên quan và tổng thể nền kinh tế của quốc gia. Hiện trên thế giới có tới hơn 2.500 sáng kiến phát triển cụm

liên kết ngành tại 75 nước thuộc tất cả trình độ phát triển khác nhau, và con số này không ngừng tăng lên (UNIDO, 2009).

Trong khi đó, thực tế Việt Nam cho thấy hiện trạng hoạt động yếu kém của các K-CCN, chưa phát triển theo định hướng ngành, mật độ tập trung theo ngành thấp, liên kết ngành yếu, hoạt động chưa hiệu quả, chưa tận dụng được lợi thế tập trung kinh tế và lợi thế quy mô, chưa có nhiều tác động lan tỏa tích

cực đối với nền kinh tế để qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh và đổi mới công nghệ cho doanh nghiệp Việt Nam. Để giải quyết vấn đề này cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh ngành và quốc gia, Việt Nam đã bắt đầu quan tâm đến sử dụng cụm liên kết ngành như một công cụ chính sách. Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 10 năm giai đoạn 2011-2020 nhấn mạnh yêu cầu “*hoàn thành việc xây dựng các khu công nghệ cao và triển khai xây dựng một số khu nghiên cứu cải tiến kỹ thuật và đổi mới công nghệ*”. Quyết định số 1231/QĐ-TTg ngày 07 tháng 09 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa giai đoạn 2011 – 2015” cũng nêu rõ phát triển cụm liên kết ngành là một trong những giải pháp quan trọng.

Trước bối cảnh đó, nghiên cứu này đánh giá khái quát thực trạng phát triển cũng như khả năng hình thành cụm liên kết ngành của các K-CCN ở Việt Nam, từ đó đưa ra gợi ý giải pháp để có thể áp dụng phát triển các K-CCN Việt Nam theo mô hình cụm liên kết ngành, hướng tới tăng cường năng lực cạnh tranh cho các doanh nghiệp, ngành, hướng tới phát triển tổng thể nền kinh tế bền vững trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng.

## **2. Khung khổ lý thuyết về cụm liên kết ngành**

Có nhiều định nghĩa về cụm liên kết ngành, song khái niệm được sử dụng trong nghiên cứu này là theo đề án “Phát triển cụm công nghiệp, khu công nghiệp gắn với phát triển công nghiệp hỗ trợ tạo mạng liên kết sản xuất và hình thành chuỗi giá trị” (tr. 9) trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu của thế giới và diễn giải phù hợp với điều kiện của Việt Nam, cụm liên kết ngành là “*Cụm liên kết ngành là một hình thái tổ chức sản xuất trong một lĩnh vực cụ thể, trong đó các thành phần tham gia gồm các doanh nghiệp, các nhà cung cấp giải pháp kỹ thuật đặc thù, các nhà cung cấp dịch vụ, các thể chế liên quan liên kết và quản trị trong một không gian địa lý nhất định, với vai trò nòng cốt là các doanh nghiệp liên kết kinh doanh*”.

So với các K-CCN, đặc trưng cụm liên kết ngành bao gồm những điểm sau. Thứ nhất, sự tập trung về địa lý của những công ty hay thể chế có liên quan ngành. Đặc điểm này giống với các K-CCN ở sự tập trung về địa lý của các doanh nghiệp, song chỉ rõ tính liên quan ngành là đặc thù của cụm liên kết ngành. Ngoài ra, khác với K-CCN, ranh giới của cụm liên kết ngành không tĩnh mà sẽ phát triển theo thời gian. Thứ hai, tính liên kết chéo giữa các công

ty và các tổ chức liên quan khác (các trung gian tài chính, trường đại học và trung tâm nghiên cứu, cơ quan trung gian như các hiệp hội kinh doanh, chính quyền trung ương và địa phương) bằng một loạt những tương tác chính thức hoặc phi chính thức. Thứ ba, các tác nhân trong cụm liên kết ngành vừa cạnh tranh vừa hợp tác. Các công ty hoạt động trong một hoặc một vài ngành liên quan vừa chịu áp lực cạnh tranh mạnh mẽ (ví dụ như giữa các nhà cung cấp dịch vụ hoặc các công ty cùng phục vụ thị trường cuối cùng) và hợp tác để chia sẻ chi phí, giảm sự thiếu hụt, tạo nên tri thức mới và truyền bá tri thức cũng như những thông lệ tốt trong chuỗi sản xuất.

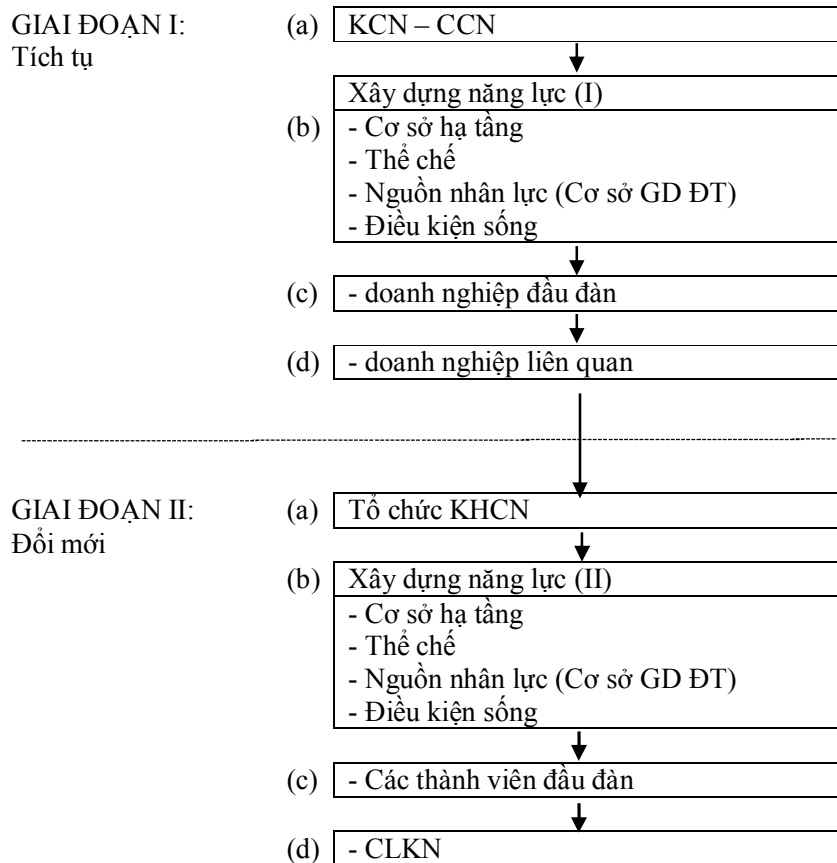
Về quá trình phát triển của cụm liên kết ngành, theo mô hình phát triển các cụm liên kết ngành ở các nước Đông Á, gồm hai giai đoạn chính (Hình 1), gồm Tích tụ và Đổi mới. Giai đoạn đầu: Tích tụ, hình thành năng lực, với vai trò chủ đạo là doanh nghiệp đầu đàn (anchor firms), liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp liên quan. Năng lực chính ở đây gồm 4 nội dung cho cả hai giai đoạn, đó là cơ sở hạ tầng, thể chế, nhân lực và điều kiện sống. Trong đó cơ sở hạ tầng và thể chế là hai điều kiện tiên quyết, đồng nghĩa với vai trò hỗ trợ, tạo điều kiện của nhà nước các cấp, đặc biệt ở địa phương là vô cùng quan trọng. Giai đoạn II bắt đầu ở mức cao hơn với nội dung phát triển là Đổi mới với vai trò chủ đạo là các tổ chức KH&CN trong đó chủ yếu là các trường đại học, tổ chức nghiên cứu hàng đầu, tạo môi trường KH&CN có sức lan tỏa và chuyển giao KH&CN lớn cho các khu vực có mật độ quản trị cao các hoạt động sản xuất kinh doanh— các khu, cụm công nghiệp, khu kinh tế. Giai đoạn này mang tính chất quyết định cho sự phát triển bền vững của các cụm liên kết ngành.

## **3. Thực trạng phát triển các khu, cụm công nghiệp ở Việt Nam**

### **3.1. Tổng quan thực trạng phát triển các Khu, cụm công nghiệp**

Trong thời kỳ hội nhập, khái niệm khu công nghiệp (KCN) cũng được nêu rõ trong Luật Đầu tư năm 2005 (Điều 3, Khoản 3), như sau: “KCN là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất hàng công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống, được thành lập theo quyết định của Chính phủ” (Quốc hội, 2005).

**Hình 1: Giai đoạn phát triển cụm liên kết ngành**



Nguồn: Kuchiki và Masatsugu (2011)

Nhìn lại quá trình hình thành và phát triển, có thể nhận định rằng, các KCN đã tăng trưởng nhanh về lượng KCN được nhà nước chủ trương phát triển sớm (Bảng 1). Tính đến cuối năm 2013, sau hơn 20 năm, Việt Nam có 289<sup>1</sup> KCN trên diện tích 81.207 ha với quy mô trung bình của các KCN, KCX đến tháng 5/2013 là 219 ha. Các vùng có điều kiện tương đối khó khăn, ít có lợi thế phát triển công nghiệp có quy mô KCN, KCX trung bình thấp như vùng Trung du và miền núi phía Bắc (154,9 ha), Tây Nguyên (157,6 ha); còn vùng Đông Nam Bộ có quy mô KCN trung bình cao nhất (378,3 ha). Ngày 21/08/2006, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 1107/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch phát triển các KCN Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020. Theo đó, dự kiến đến 2015, quy hoạch đất cho phát triển KCN là 130.000 ha và đến 2020 là 200.000 ha.

Về thực trạng phát triển các cụm công nghiệp (CCN), CCN hình thành sau KCN, với quy mô nhỏ hơn KCN, khởi điểm của quá trình hình thành các CCN ở Việt Nam là từ năm 2000 khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 132/QĐ-TTg

(Chính phủ, 2000), ngày 24/11/2000, được hiểu như: CCN làng nghề, CCN nông thôn, CCN vừa và nhỏ hay điểm công nghiệp. Đến năm 2009, Quyết định 105/2009/QĐ-TTg, ngày 19/09/2009 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế Quản lý CCN đã thống nhất các khái niệm cụm, điểm công nghiệp thành CCN, là khu vực tập trung các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất và dịch vụ phục vụ sản xuất công nghiệp - tiểu thủ, công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, không có dân cư sinh sống. Về quy mô, CCN có diện tích không quá 50 ha và không vượt quá 75 ha khi mở rộng. Do đó, về bản chất, CCN được coi như là KCN thu nhỏ.

Theo Bộ Công thương, tính đến hết tháng 1/2014, cả nước có 835 CCN đang hoạt động, với diện tích khoảng 33.000 ha, gồm 240 CCN do doanh nghiệp làm chủ đầu tư; 500 CCN có dự án thứ cấp đầu tư, tạo ra việc làm khoảng 250.000 lao động. Tỷ lệ lấp đầy trung bình của các CCN đang hoạt động khoảng 46%. Tổng hợp quy hoạch phát triển CCN của các địa phương, dự kiến đến năm 2020 cả nước có 1.752 CCN với tổng diện tích khoảng 81.800 ha, bình quân mỗi CCN là 46,7 ha.

**Bảng 1: Số lượng khu công nghiệp tại Việt Nam**

Năm	Số KCN (lũy kế)	Diện tích thành lập mới (Ha)
2013	289	81.207*
2012	291	81.906*
2011	283	76.000*
2010	260	71.394*
2009	249	1.710
2008	219	15.675.5
2007	179	12.060
2006	150	4.409
2005	130	3.387
2004	114	4.020
2003	99	3.622
2002	78	2.836
2001	68	390
2000	65	225
1999	64	226
1998	61	2.625
1997	48	3.355
1996	28	340
1995	13	1201
1994	8	678
1993	4	24
1992	3	360
1991	1	300

Ghi chú: \*: diện tích lũy kế

Nguồn: Vụ Quản lý các KKT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

### 3.2. Khả năng hình thành và phát triển cụm liên kết ngành

#### 3.2.1. Mạnh nha cụm liên kết ngành

Ở Việt Nam, cụm liên kết ngành theo đúng khái niệm thì chưa có, song các hình thái phân tán của cụm liên kết ngành đã tồn tại, trong đó các khu vực có hoạt động kinh tế tập trung đặc biệt như làng nghề, KCN, CCN,... là những khu vực đang hội tụ phần lớn các điều kiện, tiềm năng có thể phát triển thành các cụm liên kết ngành trong tương lai:

#### - Các làng nghề truyền thống

Các làng nghề sản xuất sản phẩm tiêu thủ công nghiệp và các sản phẩm truyền thống khác tại Hà Nội mang hình hài của cụm liên kết ngành. Theo thống kê của Hiệp hội Làng nghề, hiện có khoảng 3.000 làng nghề ở Việt Nam, trong đó có trên 30% làng nghề truyền thống, phân bố ở 58 tỉnh và thành phố trong cả nước; trong đó khoảng 70% tập trung ở miền Bắc, với các làng nghề tiêu biểu như dệt La Phù, gỗ Đồng Kỵ, đồng Đại Bái, cán thép Đa Hội,... Trong đó, tổng số cơ sở sản xuất trong các làng nghề ở Việt Nam là khoảng 40.000 gồm hơn 80% là các hộ sản xuất cá thể, sản xuất các sản phẩm tương tự hoặc có liên quan với nhau; thường nằm trong khu vực dân cư và chủ lao động cũng cư trú trong khu

vực này.

Điều kiện hình thành và phát triển cụm liên kết ngành ở các làng nghề thể hiện ở tính quần tụ kinh tế, đã có định hướng ngành và sản phẩm mũi nhọn, có lợi thế cạnh tranh ở nghề truyền thống với bí quyết nghề cùng bề dày lịch sử và bản sắc văn hóa riêng, nguồn nhân lực nhìn chung có tay nghề, trong đó có đội ngũ nghệ nhân làm trụ cột.

#### - Các khu, cụm công nghiệp

Có thể nói những cụm sau là điển hình của tiềm năng phát triển cụm liên kết ngành:

- Cụm công nghệ cao: Khu Công nghệ cao Hoà Lạc, KCNC TP. Hồ Chí Minh;

- Cụm công viên phần mềm: 8 Công viên phần mềm (CVPM) ở các thành phố lớn: TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội, Hải Phòng, Cần Thơ và Thừa Thiên-Huế.

- Cụm điện tử: Khu Công nghiệp Thăng Long (Nội Bài, Hà Nội) với công ty đầu đàn là Canon (Nhật Bản); Khu Công nghiệp Namura (Hải Phòng) - Khu công nghiệp Nomura là kết quả nỗ lực và cũng là sự lựa chọn của các doanh nghiệp Nhật Bản.

- Cụm nông nghiệp/chế biến nông nghiệp: như cụm liên kết ngành nông nghiệp, cụm công nghiệp

chế biến thủy, hải sản ở đồng bằng châu thổ sông Cửu Long hay trang trại nuôi cá ở các khu vực duyên hải, cụm thủy sản ở Cần Thơ;

- Cụm ô tô: Khu liên hợp sản xuất và lắp ráp ô tô Chu Lai - Trường Hải) - Khu kinh tế mở Chu Lai;

- Cụm dệt may: KCN chuyên doanh như dệt may Phố Nối (Hưng Yên), Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh;

- Cụm Dầu khí và sau dầu khí: Thanh Hóa, Quảng Ngãi;

- Cụm gỗ ở TP.HCM - Bình Dương;

- Cụm da giày ở TP.HCM.

Các cụm liên kết ngành tiềm năng này tương đối thành công và hầu hết được hình thành một cách tự nhiên, chịu ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên, địa lý của các/từng địa phương và đặc biệt là các lực lượng thị trường. Điều kiện phát triển theo hướng cụm liên kết ngành của các K-CCN này thể hiện ở cơ sở hạ tầng đã được cải thiện rõ rệt và được ưu tiên đầu tư, đặc biệt ở những khu vực thành công nổi bật đã có sự tiên phong của các doanh nghiệp đầu đàn (KCN Thăng Long, Namura), hạ tầng kỹ thuật và công nghệ được chú trọng ưu tiên (Cụm công viên phần mềm), nguồn nhân lực được chú trọng đào tạo (cụm thủy sản ở Cần Thơ), mạng lưới liên kết ngày càng phát triển (Khu liên hợp sản xuất và lắp ráp ô tô Chu Lai- Trường Hải; KCN chuyên doanh như dệt may Phố Nối).

Tuy nhiên nhìn chung, các làng nghề truyền thống và các K-CCN này đều chưa được triển khai hoàn thiện và vận hành có hiệu quả trong việc hướng tới mục đích cao nhất là phát triển các sản phẩm chủ lực quốc gia có khả năng cạnh tranh cao, mang lại nhiều giá trị gia tăng khi tham gia vào mạng sản xuất khu vực, chuỗi giá trị toàn cầu. Theo giai đoạn phát triển của cụm liên kết ngành, các cụm này mới manh nha ở giai đoạn I của quá trình phát triển, còn cần phải tích tụ mạnh mẽ các điều kiện để chuyển sang giai đoạn phát triển II.

### 3.2.2. *Khó khăn trong hình thành và phát triển cụm liên kết ngành*

Theo các điều kiện hình thành và phát triển cụm liên kết ngành ở trên, các cụm liên kết ngành tiềm năng trên có thể phát triển mạnh mẽ hơn nếu giải quyết được những tồn tại, bất cập sau:

(i) *Chất lượng nguồn nhân lực*: Các KCN - CCN phát triển về lượng, chưa phát triển về chất, cùng chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu công việc của nhà đầu tư, nhất là lao động kỹ

thuật, nên quá trình phổ biến và ứng dụng các công nghệ sản xuất mới gặp nhiều khó khăn (Nguyễn Thị Nguyệt, 2014). Kết quả nghiên cứu các doanh nghiệp FDI từ Nhật Bản hoạt động trong lĩnh vực chế tạo tại các KCN cho thấy khoảng 63% số doanh nghiệp FDI khó khăn trong việc tuyển dụng các kỹ sư có đủ trình độ làm việc tại Việt Nam, trong khi các tỷ lệ này tại Thái Lan chỉ là 36,7%, tại Indonesia là 29,6% hay Malaysia chỉ là 25,6%.

(ii) *Thiếu doanh nghiệp đầu đàn và liên kết hợp tác yếu*. Mỗi liên kết trong các KCN - CCN, lỏng lẻo, chưa gắn kết với các thành phần trong cụm. Các nhà phát triển hạ tầng KCN mới chỉ tập trung vào việc hình thành KCN rồi sau đó lấp đầy diện tích mặt bằng cho thuê, chứ chưa chú trọng vào lựa chọn doanh nghiệp đầu đàn có tiềm năng liên kết ngành hay dự án đầu tư gắn với các tiêu chí liên kết và cam kết về công nghệ. Do đó, phần lớn các doanh nghiệp đặt tại các K-CCN vẫn hoạt động một cách độc lập, chưa hình thành các liên kết giữa các doanh nghiệp với nhau cũng như liên kết phát triển KHCCN với các tổ chức KHCCN, cũng như các liên kết ngang, dọc với các doanh nghiệp khác, nên sức cạnh tranh của doanh nghiệp vẫn còn thấp (Trần Kim Hào và cộng sự, 2012). Chỉ một số nhỏ các khu công nghiệp phát triển rõ nét gắn với mô hình cụm liên kết ngành với đặc điểm chung là có doanh nghiệp đầu đàn, như trường hợp Canon ở KCN Thăng Long, Sam Sung ở KCN Bắc Ninh.

(iii) *Yếu về công nghiệp hỗ trợ*: ngành CNHT của Việt Nam kém phát triển, chưa đủ năng lực sản xuất và cung cấp cho các hãng chủ đạo trong chuỗi giá trị toàn cầu, mà chủ yếu phải nhập khẩu khiến sự phát triển công nghiệp trong nước phụ thuộc vào nguồn cung ứng nước ngoài (Nguyễn Thị Xuân Thúy và Vũ Hoàng Nam, 2011). Việt Nam hiện nay có khoảng 24 ngành/phân ngành kinh tế - kỹ thuật đều cần đến CNHT, song tỷ lệ nội địa hoá trong thành phẩm của Việt Nam rất thấp. Đặc biệt, ngành CNHT cho ô tô còn kém phát triển, tỷ lệ nội địa hoá đạt khoảng 5- 10%; ngành điện - điện tử, tỷ lệ nội địa hoá được chừng 20- 40%. Ngành dệt may, da giày dù là hàng xuất khẩu chủ lực nhưng vẫn phải nhập khẩu tới 70 - 80% nguyên vật liệu. Xét trong chuỗi giá trị, phần lớn sản phẩm CNHT của Việt Nam mới tham gia ở khu vực hạ nguồn (lĩnh vực gia công công đoạn cuối của sản phẩm). Do đó, ở Việt Nam chưa liên kết được với mạng lưới sản xuất công nghiệp cũng như tham gia mắt xích có giá trị gia

tăng cao trong chuỗi giá trị.

(iv) *Yếu về hạ tầng kỹ thuật*: hạ tầng kỹ thuật K-CCN, chưa đồng bộ và hiện đại. Việc đảm bảo đồng bộ giữa khâu xây dựng mới và khâu duy tu, bảo trì, sử dụng các cơ sở hạ tầng kỹ thuật (giao thông, viễn thông...) ở hầu hết các K-CCN cũng đang còn hạn chế. Nhiều công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào như giao thông, hệ thống cung cấp điện... đòi hỏi vốn đầu tư lớn, phần lớn triển khai chậm, và kém chất lượng. Hầu hết các cụm chưa hoàn thành việc đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo nội dung qui hoạch chi tiết và dự án đầu tư được phê duyệt (chủ yếu hạng mục xử lý nước thải, chất thải; cây xanh; nhà điều hành; trạm cấp nước tập trung).

(v) *Thế chế quản lý yếu, hiệu quả quản lý thấp, quy hoạch treo và khiếu nại kéo dài*. Quy hoạch tổng thể phát triển các KCN - CCN ở nước ta mang nặng tính phong trào và thành tích hơn là về chất lượng, thiếu định hướng phát triển ngành. Nhiều KCN đã được quy hoạch, nhưng triển khai kém hiệu quả, gây ra lãng phí lớn về sử dụng vốn đầu tư và quỹ đất. Tỷ lệ lấp đầy các KCN vào năm 2010 chỉ đạt khoảng 46%, cuối năm 2013 cũng mới đạt 60%. Do đó, việc cơ quan chức năng không thể kiểm soát được tiến độ đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN, cũng như việc cấp phép mở KCN mà không chú ý tới năng lực của chủ đầu tư tại nhiều KCN trên cả nước đang gây ra sự lãng phí lớn về nguồn lực. Vấn đề quản lý hành chính, các thủ tục liên quan tới đầu tư, chứng nhận hàng hóa trong K-CCN còn phức tạp, chậm được cải thiện...

(vi) *Điều kiện sống và làm việc bị ảnh hưởng bởi ô nhiễm môi trường*. Tình trạng vi phạm quy định về bảo vệ môi trường ở các K-CCN diễn ra phổ biến. Đến khoảng giữa năm 2013, tổng lượng nước thải tại các KCN đang hoạt động chiếm khoảng 35% lượng nước thải cả nước (hơn 1 triệu m<sup>3</sup>/ngày đêm), đáng báo động là đến 75% lượng nước thải này được xả trực tiếp ra môi trường không qua xử lý. Chỉ có 143/232 số KCN đã đi vào hoạt động là có hệ thống xử lý nước thải, song không ít hệ thống chỉ mang tính đối phó với việc thanh kiểm tra nên hiệu quả xử lý không cao, nhất là với những KCN lâu năm có vị trí gần các sông Đồng Nai, sông Cầu, sông Nhuệ, sông Đáy.

#### **4. Gợi ý giải pháp**

##### **4.1. Cải thiện thể chế**

Các chính sách có liên quan của chính phủ (phát triển vùng, kỹ năng lao động, đầu tư hạ tầng, thu hút FDI, cải cách thể chế, v.v.), quy hoạch tổng thể phát triển các K-CCN, đặc biệt các cụm liên kết ngành đang mạnh nha phát triển, cần được xây dựng xoay quanh và lấy chính sách cụm liên kết ngành làm trung tâm nhằm đưa ra được những gói giải pháp chính sách đồng bộ ưu tiên cho liên kết, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh. Cần rà soát đánh giá từ đó xác định những cụm liên kết ngành mạnh nha phát triển nhất để thí điểm áp dụng chính sách phát triển cụm liên kết ngành. Thu hút doanh nghiệp tham gia K-CCN phải có định hướng và chiến lược phát triển ngành, các chế độ ưu đãi tùy thuộc vào mật độ tập trung ngành. Cần “làm sạch” môi trường kinh doanh từ giảm thiểu thủ tục hành chính, hiện đại hóa trong hoạt động chứng nhận hàng hóa. Có thể áp dụng thí điểm cơ chế kinh tế mở/tự do ở một số K-CCN phát triển – cụm liên kết ngành tiềm năng.

Để hình thành và phát triển cụm liên kết ngành phải hình thành một cơ cấu tổ chức quản lý mới, hoàn thiện trên cơ sở kết hợp hệ thống Ban quản lý K-CCN cũ, nên thống nhất về một mối, thuộc một cơ quan chủ quản, có thể là Bộ Kế hoạch & Đầu tư hoặc Bộ Công thương. Cơ quan này nhiệm vụ kết nối doanh nghiệp, xây dựng cơ sở dữ liệu về các sản phẩm, sự kết nối không chỉ trong một địa phương mà có thể là sự liên kết của nhiều địa phương. Hỗ trợ địa phương xác định được sản phẩm của những ngành mũi nhọn có nhiều lợi thế cạnh tranh để ưu tiên phát triển.

##### **4.2. Phát triển nguồn nhân lực**

Cần đào tạo theo nhu cầu thị trường, cần có chính sách hỗ trợ, tài trợ, và khuyến khích hợp tác giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với các tổ chức KH-CN trong K-CCN, trong nước và ngoài nước trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành mũi nhọn ưu tiên trong các K-CCN – tiềm năng phát triển cụm liên kết ngành, ưu tiên các chương trình/dự án giáo dục và đào tạo theo đặt hàng của các đơn vị sản xuất kinh doanh. Trong đó cần đánh giá, học hỏi từ những cụm liên kết ngành mạnh nha hiện có thành tích rõ rệt về nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Phát huy được thế mạnh của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong đào tạo nhân lực lao động chuyên môn và quản lý, khai thác và chuyển giao phương pháp quản lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa. Thực hiện phương pháp

học trong quá trình làm việc (learning by doing). Ngoài ra cần phải khuyến khích các tổ chức KHCN nâng cao năng lực chuyên môn, triển khai nghiên cứu, thực nghiệm các đề tài, dự án gắn với nhu cầu phát triển sản xuất các chủng loại vật liệu, chi tiết, linh phụ kiện, phụ tùng,... phục vụ phát triển ngành mũi nhọn và CNHT.

#### **4.3. Tăng cường thu hút các doanh nghiệp đầu đàn và phát triển mạng liên kết, công nghiệp hỗ trợ**

Có chiến lược, định vị và thu hút doanh nghiệp đầu đàn cho cụm liên kết ngành. Ưu đãi thỏa đáng đối với các doanh nghiệp có thể làm chủ/quyết định chuỗi giá trị trong việc hình thành và phát triển mạng lưới sản xuất trong cụm liên kết ngành, gia tăng ưu đãi theo mức độ lan tỏa, hình thành liên kết dọc theo ngành và liên kết ngang tận dụng lợi thế quy mô và trình độ chuyên môn hóa, chuyên giao công nghệ và đóng góp phát triển mạng sản xuất và nâng cấp chuỗi giá trị cho doanh nghiệp nội địa. Khuyến khích các dự án sản xuất dài hạn áp dụng công nghệ cao, cùng các hợp đồng liên kết hợp tác dài hạn có sự tham gia của các doanh nghiệp nội địa.

Đối với những cụm liên kết ngành mạnh nhen đã có doanh nghiệp đầu đàn, có chính sách khuyến khích mở rộng diện doanh nghiệp được hưởng ưu đãi với điều kiện đủ năng lực tham gia được chuỗi giá trị. Đồng thời doanh nghiệp trong cụm liên kết ngành phải nhận thức đúng và nuôi dưỡng tinh thần cạnh tranh và hợp tác, sáng tạo và đổi mới từ vị trí quản lý tới nhân viên, cải thiện trình độ chuyên môn, điều kiện sinh sống cho đội ngũ kỹ sư, kỹ thuật viên, sẵn sàng cho cơ hội hợp tác, tham gia mạng sản xuất và nâng cấp chuỗi giá trị. Có chế độ ưu đãi đặc biệt với các dự án sản xuất và nghiên cứu thực nghiệm có liên kết hợp tác với các tổ chức KH&CN, chủ yếu các trường đại học và viện nghiên cứu.

#### **4.4. Phát triển hạ tầng kỹ thuật và khoa học công nghệ**

Cần có định hướng phát triển cụm liên kết ngành gắn với nâng cao năng lực KHCN, xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại, chú trọng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng mềm. Xây dựng Cụm liên kết sáng tạo nhằm tạo ra các điều kiện thúc đẩy sự phát triển công nghệ cốt lõi mới (new core technology) có khả năng tạo điều kiện để các doanh nghiệp nội địa tham gia mạng lưới sản xuất và nâng cao chuỗi giá trị.

Các viện, trường đại học ưu tú nhất được lựa

chọn phải có chương trình giáo dục sáng tạo và đào tạo các nhà chuyên môn có trình độ cao đáp ứng được yêu cầu đổi mới và sáng tạo, tăng tính tương tác giữa các chuyên gia và giữa các vùng, địa phương. Về thể chế, ban quản lý cụm liên kết ngành hỗ trợ, đánh giá, lựa chọn hình thành và phát triển của cụm liên kết ngành sáng tạo, tập trung vào tạo điều kiện và khuyến khích sáng tạo, đổi mới, làm chủ công nghệ, ưu tiên khuyến khích hợp tác giữa doanh nghiệp trong và ngoài nước, và tổ chức KHCN trong và ngoài nước có năng lực cao.

#### **4.5. Bảo vệ môi trường, cải thiện đời sống, tăng cường an sinh xã hội**

Nhằm cải thiện môi trường, hạn chế hoạt động gây ô nhiễm trong các K-CCN, cần đưa việc sử dụng công nghệ sạch và có hệ thống xử lý nước thải đạt yêu cầu là điều kiện bắt buộc được hoạt động và hưởng ưu đãi trong các K-CCN. Đồng thời, cần đổi mới công nghệ sử dụng năng lượng, thay thế sử dụng năng lượng truyền thống bằng năng lượng tái tạo. Lồng ghép những vấn đề xã hội bao gồm tăng thu nhập, tạo việc làm cho người dân địa phương, giảm dần tỷ lệ đói nghèo trong định hướng chính sách hình thành cụm liên kết ngành. Các thể chế, chính sách phát triển cụm liên kết ngành phải đảm bảo chia sẻ lợi ích của các bên liên quan hợp lý khách quan trong mạng sản xuất và chuỗi giá trị mới được tạo ra. Đồng thời, quy định rõ điều kiện cần để phát triển cụm liên kết ngành là đảm bảo điều kiện sống cho công nhân, khắc phục, phòng tránh những phát sinh của các tệ nạn xã hội đối với các cụm liên kết ngành và khu vực xung quanh.

### **5. Kết luận**

Việc phát triển các K-CCN theo hướng cụm liên kết ngành với sự quan tâm đầy đủ đến các vấn đề xã hội và môi trường đang trở thành một trong những điều kiện then chốt để phát triển nền kinh tế có sức cạnh tranh, có khả năng tham gia vào chuỗi giá trị quốc tế, trong đó có phân công lao động, thu hút nguồn lực tài chính và công nghệ góp phần thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Để hiện thực hóa định hướng phát triển này đòi hỏi quyết tâm chính sách của các nhà hoạch định chính sách cũng như nỗ lực của cộng đồng doanh nghiệp và các định chế liên quan trong việc phối hợp đồng bộ các giải pháp về thể chế, nguồn nhân lực, doanh nghiệp đầu đàn, phát triển cơ sở hạ tầng và khoa học công nghệ, cũng như môi trường và an sinh xã hội. □

## Ghi chú:

1. Đến tháng 12/2013, cả nước có 288 KCN, so với 2012, có 5 KCN bị rút giấy chứng nhận đầu tư, và có 3 KCN được cấp giấy chứng nhận đầu tư mới, giảm 699 ha đất tự nhiên.

## Tài liệu tham khảo

- Akifumi Kuchiki và Masatsugu Tsuji (2011), *Industrial Cluster, Upgrading and Innovation in East Asia*, Edward Elgar Publishing.
- Chính phủ (2000), *Quyết định số 132/QĐ-TTg về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn*, ban hành ngày 24/11/2000.
- Nguyễn Thị Nguyệt (2014), ‘Vai trò của các tổ chức khoa học và công nghệ trong quá trình hình thành và phát triển cụm liên kết ngành tại Việt Nam’, *Kỷ yếu Hội thảo Phát triển cụm ngành công nghiệp trong điều kiện toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân, Hà Nội, tr. 85-100.
- Nguyễn Thị Xuân Thúy và Vũ Hoàng Nam (2011), ‘Hiện trạng cụm công nghiệp và ý nghĩa của chính sách phát triển cụm công nghiệp trong phát triển công nghiệp hỗ trợ tại Việt Nam’, *Tạp chí Quản lý kinh tế*, số tháng 1/2011.
- Quốc hội (2005), *Luật Đầu tư*, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.
- Trần Kim Hào, Võ Trí Thành, Lê Xuân Sang, Nguyễn Trọng Hiệu, Nguyễn Thị Thu Huyền, Nguyễn Thị Nguyệt và Nguyễn Bình Nguyên (2012), ‘Phát triển mạng lưới cụm liên kết ngành ở Việt Nam’, *Tạp chí Quản lý kinh tế*, Số Chuyên đề tháng 1/2012.
- UNIDO (2009). ‘Breaking In and Moving Up: New Industrial Challenges for the Bottom Billion and the Middle-Income Countries’, *Industrial Development Report*, 2009.

---

## Thông tin tác giả:

**\*Nguyễn Thị Nguyệt**, Tiến sỹ Kinh tế

- Tổ chức tác giả công tác: Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương – Bộ Kế hoạch & Đầu tư
- Lĩnh vực nghiên cứu chính của tác giả: Chính sách cụm liên kết ngành, Phát triển Nông nghiệp, Chính sách kinh tế, Ngân sách quốc gia.
- Một số tạp chí tiêu biểu mà tác giả đã từng đăng tải công trình nghiên cứu: *Tạp chí Kinh tế phát triển*, *Tạp chí Quản lý kinh tế*, *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, *Vietnam socio-economic Development*, *Tạp chí Cộng sản*
- Địa chỉ liên hệ: Địa chỉ Email: [nguyetnt@mpi.gov.vn](mailto:nguyetnt@mpi.gov.vn)